

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ MỸ THO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2022/DSST
Ngày: 30/9/2022.
V/v tranh chấp “Đòi tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tất Ái.
2. Bà Lê Thị Thu Yến.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phạm Vân Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho tham gia phiên tòa có: Ông Mai Hùng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 30/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 130/2019/TLST-DS ngày 16/4/2019 về tranh chấp “Đòi tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2022/QĐSTXX-DS ngày 08/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐST-DS ngày 23/8/2022, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* + Ông Lê Văn M (M), sinh năm 1965 (Có mặt).

+ Bà Bùi Kim H (C), sinh năm 1966 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ *Bị đơn:* + Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1980 (Có mặt).

+ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1981 (Xin vắng mặt).

Cùng ngụ địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Cùng chỗ ở: Số E, Ấp B, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Hương Thị X, sinh năm 1960 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn M (M) và bà Bùi Kim H (C) đại diện ủy quyền là ông Trần Văn T trình bày:

Vào ngày 01/12/2012 vợ chồng ông M và bà H có cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh N và chị Trần Thị H1 mượn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0077.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10/12/1997 để anh N, chị H1 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay vốn kinh doanh là kể từ ngày hợp đồng này hết hạn là tháng 04/2014 là thanh toán hết hợp đồng. Phía anh N, chị H1 có trách nhiệm trả vốn và lãi cho Ngân hàng theo đúng định kỳ. Nếu không sẽ chịu trách nhiệm có liên quan đến sở hữu căn nhà số B, ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang kể cả đất ở, nội dung hợp đồng cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên ký kết.

Đến ngày 29/6/2012 anh N, chị H1 làm thủ tục vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 - Chi nhánh T2 vay 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số NA 0037/HĐTD-TG thời gian vay 24 tháng, thủ tục xong anh N, chị H1 điện thoại ông M ra ký tên. Sau đó, anh N, chị H1 mở tài khoản để chuyển tiền vào tài khoản cho anh N, chị H1 nhận tiền. Trên thực tế ông M, bà H không có nhận tiền, kể từ khi vay tiền anh N, chị H1 có trả được 06 tháng thì ngưng. Sau đó anh N, chị H1 không trả nữa nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 - Chi nhánh T2 khởi kiện ông M, bà H tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, Tòa án có triệu tập anh N, chị H1 nhưng anh N, chị H1 vắng mặt; tại Bản án số 75/2015/DSST ngày 22/4/2015 Tòa án buộc ông M và bà H phải trả cho Ngân hàng với số tiền vốn 500.000.000 đồng và lãi là 300.811.872 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật và buộc ông M, H chịu án phí 18.012.000 đồng do ông M, bà H không có tiền trả theo Bản án đã có hiệu lực. Ngày 11/9/2018 Chi cục Thi hành án đã kê biên và bán đấu giá tài sản của ông M, bà H được số tiền 1.546.000.000 đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm trong thời gian chờ giao tài sản cho người mua là 5.604.500, tổng cộng được số tiền 1.551.604.500 đồng.

Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo đã phân phối thanh toán số tiền trên để thi hành án như sau: Trích thuế thu nhập các nhân: 25.026.300 đồng; Trích thu chi phí cưỡng chế thi hành án (gồm chi phí cho người tham gia kê biên tài sản 660.000 đồng, chi phí đo đạc 4.686.900 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản 15.100.000 đồng, chi phí bán đấu giá tài sản 32.277.600 đồng, chi phí cưỡng chế giao tài sản 1.550.000 đồng, tổng cộng 54.274.500 đồng); Trích thu án phí 18.012.000 đồng; Trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 – Chi nhánh T2 gồm gốc và lãi số tiền 1.263.452.086 đồng; Số tiền còn lại trả cho hộ ông M là 190.839.614 đồng. Như vậy, ông M và bà H đã trả cho Ngân hàng và các khoản phí nêu trên cho anh N, chị H1 số tiền 1.325.478.208 đồng.

Nay ông M, bà H yêu cầu vợ chồng anh N, chị H1 phải trả lại số tiền 1.325.478.208 đồng, yêu cầu tính lãi suất từ thụ lý 16/4/2019 cho đến án có hiệu lực pháp luật; trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 16/9/2022, đại diện ủy quyền của ông M, bà H là ông Trần Văn T trình bày do sơ suất trong phần đánh máy nên nay chỉ yêu cầu anh N, chị H1 phải trả cho ông M, bà H số tiền là 1.263.452.086 đồng; không yêu cầu tính lãi; trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Đối với yêu cầu phản tố của anh N, ông M có ý kiến như sau:* Vào năm 2008 thì ông có làm hợp đồng ủy quyền cho anh N để anh N đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông vay tiền tại Ngân hàng. Số tiền anh N vay tại Ngân hàng bao nhiêu thì ông không biết nhưng ông có nhận số tiền 124.000.000 đồng từ anh N, anh N là người trả lãi cho Ngân hàng trên số tiền nhận là 124.000.000 đồng. Sau đó, ông vay tiền bên ngoài với lãi suất là 30% tháng để trả cho anh N xong nhưng ông không có yêu cầu anh N trả lại biên nhận. Nay anh N yêu cầu ông phải trả số tiền trên ông không đồng ý trả.

- *Đối với yêu cầu độc lập của bà Hương Thị X ông M trình bày:* Bà X yêu cầu ông trả số tiền 45.000.000 đồng của 02 Biên nhận ngày 01/9/2011 và ngày 16/9/2011 ông không đồng ý, vì ông đã trả cho bà X rồi nhưng quên không yêu cầu bà X trả lại biên nhận cho ông.

Tại Bản tự khai đồng bị đơn anh Nguyễn Thanh N và B tự khai của chị Trần Thị H1 cùng có ý kiến như sau: Ngày 29/6/2012 anh, chị thừa nhận có nhận chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng từ ông M, bà H khi ông M, bà H vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B2 và tại Hợp đồng cho mượn chủ quyền giữa anh và ông M, bà H thì đúng là chữ ký anh, chị. Ông M, bà H ký tên để vay Ngân hàng nhưng thực chất thì ông M, bà H không có nhận tiền. Nay anh, chị không đồng ý trả số tiền 1.325.478.208 đồng mà chỉ đồng ý trả cho ông M, bà H số tiền 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 16/9/2022 và ngày 30/9/2022 anh N đồng ý trả cho ông M, bà H số tiền 1.325.478.208 đồng.

Đồng thời anh có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập là: Tháng 8/2008 anh đứng tên vay của Ngân hàng N1 để đưa cho ông Lê Văn M vay số tiền 124.000.000 đồng, bà Hương Thị X vay số tiền 126.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng; ông M, bà X có ký tên vào biên nhận trên. Nay anh yêu cầu bà X trả số tiền 126.000.000 đồng; ông M trả số tiền 124.000.000 đồng của biên nhận trên và tiền lãi tính từ năm 8/2008 theo lãi suất Ngân hàng; tại phiên Tòa anh không yêu cầu tính lãi anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hương Thị X trình bày: Năm 2008 anh Nguyễn Thanh N có cho bà vay số tiền 126.000.000 đồng và cho ông Lê Văn M vay số tiền 124.000.000 đồng, bà và ông M cùng ký tên cùng một biên nhận. Nay bà đồng ý trả cho anh N số tiền trên nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay không còn (yêu cầu tính lại thời hiệu).

Đồng thời bà cũng có Đơn yêu cầu độc lập là: Yêu cầu ông Lê Văn M phải trả lại cho bà số tiền 45.000.000 đồng của 02 biên nhận ngày 01/9/2011 và 16/9/2011, vì số tiền này bà gởi ông M để trả nợ cho anh N nhưng ông M không trả. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông M thừa nhận là có viết và ký tên vào hai biên nhận trên và có nhận của bà X nhưng ông đã trả cho bà X rồi không có yêu cầu bà X trả lại biên nhận chính.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho phát biểu: Từ khi thụ lý đến tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định, tại phiên tòa

Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định pháp luật; về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận của đương sự tại Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn bà Bùi Kim H, bị đơn chị Trần Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hương Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, chị H1, bà X.

[3] Về quan hệ pháp luật:

[3.1] Nguyên đơn ông M, bà H yêu cầu anh N, chị H1 trả cho ông, bà số tiền 1.263.452.086 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Bị đơn anh N có đơn phản tố và yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả cho anh số tiền 124.000.000 đồng; bà X phải trả cho anh số tiền 126.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà X có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông M phải trả cho bà số tiền 45.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Nguyên đơn vợ chồng ông M, bà H yêu cầu vợ chồng anh N, chị H1 trả số tiền 1.263.452.086 đồng lý do xuất phát từ việc ngày 29/6/2012 anh N, chị H1 nhận của ông M, bà H chuyển khoản cho anh N số tiền 500.000.000 đồng, số tiền này xuất phát từ việc ông M, bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : 00774/QSDĐ/1896/QĐUB ngày 10/12/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn M để vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 Chi nhánh T2 theo Hợp đồng tín dụng số NA. 0037.12/HĐTD-TG ngày 29/6/2012. Sau đó, anh N, chị H1 mở tài khoản để chuyển tiền vào tài khoản cho anh N, chị H1 nhận số tiền vay 500.000.000 đồng. Trên thực tế ông M, bà H không có nhận tiền, kể từ khi vay tiền anh N, chị H1 có trả được một phần lãi suất 06 tháng cho Ngân hàng thì ngưng không trả lãi tiếp nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần B2 - Chi nhánh T2 khởi kiện ông M, bà H tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo. Bản án số 75/2015/DSST ngày 22/4/2015 Tòa án buộc ông M và bà H phải trả cho Ngân hàng với số tiền vốn 500.000.000 đồng và lãi là 300.811.872 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật và buộc ông M, H chịu án phí 18.012.000 đồng do ông M, bà H không có tiền trả theo Bản án đã có hiệu lực thì

đến ngày 11/9/2018 Chi cục thi hành án đã kê biên và bán đấu giá tài sản của ông M, bà H để trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B3 số tiền trên.

Bị đơn anh N, chị H1 thừa nhận có nhận chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng từ ông M, bà H khi ông M, bà H vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B2; tại Hợp đồng cho mượn chủ quyền giữa anh và ông M, bà H thì đúng là chữ ký anh, chị. Ông M, bà H ký tên để vay Ngân hàng nhưng thực chất thì ông M, bà H không có nhận tiền, không đồng ý trả số tiền 1.263.452.086 đồng, anh chỉ đồng ý trả cho ông M, bà H số tiền 700.000.000 đồng, vì năm 2008 ông M, bà X vay của anh số tiền 250.000.000 đồng mà anh là người đứng ra vay Ngân hàng. Anh yêu cầu Tòa án triệu tập bà Hương Thị X để ông Lê Văn M và Hương Thị X có nghĩa vụ trả cho anh số tiền 250.000.000 đồng (bà X là 126.000.000 đồng; ông M là 124.000.000 đồng) và tiền lãi tính từ năm 8/2008 đến năm khi vụ án xét xử xong, tính theo lãi suất Ngân hàng. Tại phiên tòa anh N đồng ý trả cho ông M, bà X số tiền 700.000.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 16/9/2022 và ngày 30/9/2022 anh N đồng ý trả cho ông M, bà H1 số tiền 1.263.452.086 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận

[4.2] Xét yêu cầu phản tố của anh N: Xét thấy, tại B1 nhân tháng 8/2008 ông M thừa nhận có ký tên vay của anh N số tiền 124.000.000 đồng; ông M thừa nhận có vay của anh N số tiền trên và lãi suất như anh N trình bày nhưng sau khi vay một thời gian thì ông đã vay nợ bên ngoài với lãi suất 30% để trả cho anh N nhưng không có yêu cầu anh N viết giấy nhận tiền ông đã trả, nên nay anh N yêu cầu ông trả số tiền trên ông không đồng ý. Xét thấy việc ông M thừa nhận có viết và ký tên vào biên nhận nhưng ông cho rằng ông đã trả xong cho anh N nhưng anh N không thừa nhận và ông cũng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, buộc ông M phải có trách nhiệm trả số tiền trên là phù hợp qui định pháp luật.

- Xét yêu cầu độc lập của anh N đối với bà X, Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án bà X thừa nhận năm 2008, bà vay của anh N số tiền 126.000.000 đồng và cho ông Lê Văn M vay số tiền 124.000.000 đồng, lãi suất 1%, bà và ông M cùng ký tên cùng một biên nhận, sau khi vay bà có trả cho anh N được 04 tháng tiền lãi. Nay anh N yêu cầu bà trả số tiền 126.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả số tiền vốn, không đồng ý trả lãi vì số tiền này bà vay của anh N từ năm 2008 và thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay không còn (yêu cầu tính lại thời hiệu) và xin trả dần số tiền trên mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết số tiền trên. Xét việc anh N yêu cầu bà X trả số tiền 126.000.000 đồng, bà X đồng ý nhưng bà xin trả dần nhưng yêu cầu xin trả dần của bà X tại Tòa không được anh N đồng ý. Nên buộc bà X phải trả số tiền trên làm một lần là phù hợp với qui định pháp luật.

[4.3] Xét yêu cầu độc lập của bà X, Hội đồng xét xử xét thấy tại hai biên nhận ngày 01/9/2011 và 16/9/2011 bà X yêu cầu ông M trả cho bà số tiền 45.000.000 đồng mà bà gởi ông M để trả nợ cho anh N nhưng ông M không trả. Nguyên đơn ông M thừa nhận chữ viết và chữ ký của ông nhưng số tiền này ông mượn của bà X và cũng đã trả xong cho bà X nhưng không yêu cầu bà X trả lại

biên nhận nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho việc đã trả. Do đó, buộc ông phải có nghĩa vụ cho bà X số tiền trên.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch theo qui định pháp luật.

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228, khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Lê Văn M và bà Bùi Kim H.

- Buộc anh Nguyễn Thanh N và chị Trần Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn M và bà Bùi Kim H số tiền 1.263.452.086 đồng (Một tỉ hai trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn không trăm sáu mươi tám đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu phản tố độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của anh Nguyễn Thanh N.

- Buộc ông Lê Văn M phải trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 124.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Hướng Thị X phải trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hướng Thị X.

- Buộc ông Lê Văn M phải trả cho Hướng Thị X số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4/ Về án phí:

- H2 lại ông Lê Văn M và bà Bùi Kim H 25.882.173 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014084 ngày 16/4/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

- Ông Lê Văn M phải chịu 8.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
 - Anh Nguyễn Thanh N và chị Trần Thị H1 phải chịu 49.903.562 đồng.

- H2 lại anh Nguyễn Thanh N 11.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai số 0000191 và số 0000290 cùng ngày 26/7/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

- Bà Hương Thị X phải chịu 6.300.000 đồng nhưng do bà là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

5/ Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố Mỹ Tho;
- Chi Cục THA dân sự TP.Mỹ Tho;
- Các đương sự:
 - + Ông Lê Văn Mười (Mười Lê);
 - + Bà Bùi Kim Hương (Chín);
 - + Ông Trần Văn Tám.
 - + Anh Nguyễn Thanh Ngà;
 - + Chị Trần Thị Huệ;
 - + Bà Hương Thị Xuân;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Lệ Thương